

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 80/2019/DS-PT.

Ngày 22/7/2019.

*“V/v Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản,
Yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Ông Đặng Văn Quyết.

- Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng
- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 19 và 22/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2019/TLPT-DS ngày 20/3/2019 về việc “Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2018/DS-ST ngày 26/12/2018 của Toà án nhân dân thành phố B có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐ-PT ngày 17/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2019/QĐ-PT ngày 17/6/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Giáp Thị N1, sinh năm 1953. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 01, tập thể giáo viên, tổ 46, phường YH, quận CG, thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền của Bà N: Anh Ngô Đức T, sinh năm 1976

Trú quán: Tổ 9, HBT, huyện PL, tỉnh Hà N (có mặt)

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Duy Kh, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của Anh Kh là ông Nguyễn Đại Th, sinh năm 1953.
(Vắng mặt ngày 17, 22/7 có mặt ngày 19/7)

Cùng địa chỉ: Số nhà 326 Bạch Mai, phường Bạch M, quận HBT, thành phố H.

(Giấy ủy quyền có công chứng ngày 11/10/2013)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Đại Th, sinh năm 1953 (Vắng mặt ngày 17, 22/7 có mặt ngày 19/7)

2. Bà Nguyễn Thị Thúy, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà Th là ông Nguyễn Đại Th. (Vắng mặt ngày 17, 22/7 có mặt ngày 19/7)

Cùng địa chỉ: số nhà 326 Bạch Mai, phường Bạch M, quận HBT, thành phố H.

3. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Lô 48 – 49 (nay là số nhà 02), đường Nguyễn Thị Minh K, phường Ng Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Nguyễn Đắc D, sinh năm 1959 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Lô 48 – 49 (nay là số nhà 02), đường Nguyễn Thị Minh K, phường Ng Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của Ông D là bà Đỗ Thị L. (có mặt)

(Giấy ủy quyền có chứng thực của UBND xã An Bá, huyện Sơn Động ngày 20/01/2014)

Cùng địa chỉ: Lô 48 – 49 (nay là số nhà 02), đường Nguyễn Thị Minh K, phường Ng Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Ngô Đức H, sinh năm 1944. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 1, tập thể giáo viên, tổ 46, phường YH, quận CG, thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Đức H là ông Ngô Đức T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tô 9, HBT, huyện PL, tỉnh Hà N. (có mặt)

(Giấy ủy quyền có công chứng ngày 14/1/2019)

6. Công ty TNHH Thương mại An Hải.

Đại diện theo pháp luật: Bà Dương Thị Thái A- Giám đốc. (Vắng mặt)

Địa chỉ: nhà số 5, ngõ 263, đường Giải Phóng, phường H, quận Đống Đ, thành phố H.

7. Công ty TNHH MIDU Việt Nam.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy Kh- Giám đốc. (Vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: số 326 Bạch Mai, phường Bạch M, quận HBT, thành phố H.

8. Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Mỹ Đình .

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Ngọc L- giám đốc. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tầng 1, tầng 2, Tòa nhà B H44 Sông Đà, đường Phạm H, phường Mỹ Đình , quận Nam T , thành phố H.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Duy Kh: Luật sư Hoàng Thị Bích Loan – Văn phòng Luật sư Hoàng Loan – Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Giáp Thị N1: Ông Phạm Huỳnh Công- Luật sư văn phòng luật sư Đồng Bào Việt- Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

5. *Người kháng cáo:* Bà Giáp Thị N1- Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2013 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Giáp Thị N1 trình bày: Ngày 16/01/2013 Bà N và anh Nguyễn Duy Kh lập biên bản góp vốn để mua chung Khách sạn Kim tại thửa đất số 48, 49 theo sơ đồ quy hoạch chi tiết phân lô đường Nguyễn Thị Minh K, phường Thọ Xương, thành phố B, theo GCNQSD đất số BĐ 171787 và số BĐ 171788 do UBND thành phố B cấp ngày 18/4/2011 cho ông Nguyễn Đắc D và bà Đỗ Thị L (viết tắt là Khách sạn Kim) với giá 9 tỷ đồng, mỗi người góp $\frac{1}{2} = 4,5$ tỷ đồng. Bà N đã góp 4,5 tỷ đồng cho Anh Kh để anh Kh thanh toán cho người bán là ông Nguyễn Đắc D và bà Đỗ Thị L.

Số tiền 4,5 tỷ bà góp cho Anh Kh làm 3 lần cụ thể như sau:

Lần 1: Bà N góp cho Nguyễn Duy Kh 2,3 tỷ đồng:

Gia đình Bà N với gia đình Anh Kh là chỗ thân quen với nhau. Vào thời điểm năm 2011 gia đình Bà N có thể chấp ngôi nhà Bà N đang ở cho Ngân hàng Tiên Phong để vay 2 tỷ đồng trả dần trong thời hạn 20 năm. Bà Nguyễn Thị Thúy là mẹ Anh Kh biết chuyện có bảo với Bà N để con trai bà Th là Anh Kh đang công tác ở Ngân hàng Công thương- Chi nhánh HBT vay hộ sang ngân hàng khác, vay qua công ty để được vay nhiều hơn và lãi suất thấp hơn, Anh Kh sẽ lo hết thủ tục cho Bà N và được Bà N đồng ý. Khi đó Bà N đang dư nợ ở Ngân hàng Tiên Phong là 1.666.500.000đồng. Sau đó Anh Kh có vay lãi ngoài với số tiền 1.666.500.000 đồng để trả vào Ngân hàng Tiên Phong lấy bìa đỏ ra đem đi vay Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình 1 (viết tắt là Ngân hàng MB Mỹ Đình). Anh Kh làm thủ tục vay qua Công ty TNHH thương mại An Hải do bà Dương Thị Thái A làm giám đốc. Bên vay là Công ty TNHH thương mại An Hải (viết tắt là Công ty An Hải), bên thế chấp là vợ chồng bà (ông Ngô Đức H và bà Giáp Thị N1). Tài sản thế chấp là căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 07 địa chỉ tổ 46, phường YH, quận CG, thành phố H, được UBND quận CG cấp chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 882241 ngày 07/5/2009 mang tên ông Ngô Đức H và bà Giáp Thị N1. Số tiền vay bà nhờ Nguyễn Duy Kh làm thủ tục vay hộ là 3 tỷ đồng. Khoảng 1 tháng sau thì Anh Kh thông báo cho bà biết là nhà đất của bà được Ngân hàng quân đội cho vay với số tiền là 4 tỷ đồng và Anh Kh đã trả nợ cho bà 1.700.000.000 đồng do Anh Kh đã vay ngoài để trả vào Ngân hàng Tiên Phong

cho bà 1.666.500.000 và lãi ngoài là 33.500.000 đồng, còn lại 2,3 tỷ đồng Anh Kh có nói với bà là cho Anh Kh mượn tạm để đáo hạn khoản vay của Công ty TNHH MIDU Việt Nam (viết tắt là Công ty MIDU) vay ở Ngân hàng nông nghiệp- Chi nhánh Long Biên. Công ty MIDU là của gia đình Anh Kh có trụ sở đặt tại gia đình nhà K có địa chỉ số 326 đường Bạch Mai, phường Bạch M, quận HBT, Hà Nội. Việc vay nợ 2,3 tỷ đồng giữa bà và Anh Kh có viết giấy vay tiền còn ngày giờ cụ thể thì bà không nắm rõ.

Lần 2: Bà N góp cho anh Nguyễn Duy Kh 1,1 tỷ đồng:

Sau một thời gian kể từ khi Anh Kh vay 2,3 tỷ đồng, ngày 26/9/2012 Anh Kh lại nói với bà là còn thiếu 1,1 tỷ đồng nữa mới đủ đáo hạn. Anh Kh có nhờ Bà N vay thêm 1,1 tỷ đồng nữa, sau khi đáo hạn xong thì Anh Kh sẽ vay lại được 7 tỷ đồng, Anh Kh sẽ trả hết Bà N số tiền tổng cộng 3,4 tỷ đồng và được Bà N đồng ý. Sau đó, Bà N mang số tiền 1,1 tỷ đồng ra Ngân hàng NN&PTNT- chi nhánh Trung Hòa để nộp tiền vào tài khoản cho Công ty MIDU. Khi đi nộp tiền có bà Nguyễn Thị Thúy là mẹ của Anh Kh cùng đi. Việc vay nợ 1,1 tỷ đồng giữa Bà N và Anh Kh có viết giấy vay tiền. Bà N không xuất trình được giấy vay nợ 1,1 tỷ đồng là vì khi viết biên bản góp vốn mua chung Khách sạn Kim thì Anh Kh đã thu lại giấy vay này. Bà N có xuất trình cho Tòa án giấy nộp tiền vào tài khoản của Công ty Midu ngày 26/9/2012.

Lần 3: Bà N cho Anh Kh vay 1,1 tỷ đồng vào ngày 16/01/2013.

Sau khoảng 2 và 3 tháng kể từ khi bà cho Anh Kh vay 1,1 tỷ đồng để đáo hạn cho Công ty MIDU nhưng không thấy Anh Kh trả tiền, Bà N có đòi Anh Kh nhiều lần thì Anh Kh cho biết số tiền vay của bà, Anh Kh đã cho ông Nguyễn Đắc D, bà Đỗ Thị L vay rồi nhưng Ông D, Bà L không có khả năng trả. Để tháo gỡ khó khăn, Anh Kh bàn với Bà N chỉ còn cách 2 bác cháu mua chung K sạn Kim Liên với giá 9 tỷ đồng, Bà N góp 4,5 tỷ đồng còn lại Anh Kh góp 4,5 tỷ đồng. Anh Kh có nói với Bà N là đã cầm của Bà N 3,4 tỷ đồng, Bà N phải đưa thêm 1,1 tỷ đồng nữa mới đủ 4,5 tỷ đồng và Bà N đã đồng ý. Sau đó Bà N đã đi vay mượn của nhiều anh em họ hàng cho đủ số tiền 1,1 tỷ đồng.

Khi có đủ số tiền trên thì ngày 16/01/2013 Anh Kh đến nhà Bà N lấy 1,1 tỷ đồng. Khi nhận tiền Anh Kh có viết giấy Biên bản góp vốn với nội dung xác nhận nhận của Bà N số tiền 4,5 tỷ đồng để mua Khách sạn Kim với giá là 9 tỷ đồng, Anh Kh là người đứng tên, lợi nhuận từ việc kinh doanh Khách sạn sẽ chia đôi, sau này khi bán khách sạn sẽ chia đôi số tiền bán được. Sau khi ký biên bản góp vốn thì Anh Kh thu lại giấy vay nợ số tiền 2,3 tỷ đồng viết vào thời điểm tháng 8 năm 2012 và 1,1 tỷ đồng viết ngày 26/9/2012. Bà đã giao nộp cho Tòa án biên bản góp vốn ngày 16/01/2013.

Khi làm thủ tục chuyển nhượng nhà đất thì chỉ có mình Anh Kh đứng tên. Sở dĩ chỉ có mình Anh Kh đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vì trước khi chuyển nhượng, bố mẹ Anh Kh là ông Nguyễn Đại Th bà Nguyễn Thị

Thúy có đưa Bà N lên Khách sạn Kim để gặp Ông D Bà L tìm hiềm để mua Khách sạn và được Ông D Bà L cho biết có vay của Anh Kh một số tiền lớn nhưng không có trả. Nếu có bán Khách sạn thì chỉ bán cho Anh Kh không bán cho ai khác. Do vậy Bà N mới đồng ý để cho Anh Kh đứng tên một mình khi chuyển nhượng.

Ngày 21/01/2013 Bà N cùng với vợ chồng Nguyễn Đại Th bà Th lên thành phố B để làm thủ tục chuyển nhượng Khách sạn, đến tối thì vợ chồng Ông D, Bà L ra Văn phòng công chứng ký. Khi Bà N cùng Nguyễn Đại Th bà Th đi về Hà Nội được nửa quãng đường thì Ông D có điện cho Nguyễn Đại Th báo quay lại có việc. Khi quay lại Khách sạn thì Bà L nói không đồng ý bán nữa và sẽ có trách nhiệm trả Bà N số tiền anh Nguyễn Duy Kh đang nợ Bà N. Sau đó, Ông D, Bà L, Nguyễn Đại Th bà Th cùng lập bản cam kết có nội dung để cho Anh Kh đứng tên, sau khi sang tên xong thì Anh Kh có trách nhiệm thế chấp Ngân hàng để vay tiền trả cho Bà N. Bà N ký là người làm chứng. Nhưng sau khi Anh Kh được Ông D Bà L chuyển quyền sử dụng nhà đất mang tên Anh Kh thì K không đưa sổ đỏ cho bà giữ mà làm thủ tục thế chấp vay vốn Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Phòng giao dịch Nguyễn Trãi, Hà Nội mà không bàn bạc với bà, nên bà làm đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố B. Yêu cầu Tòa án công nhận nhà đất (Khách sạn Kim) tại thửa đất số 48, 49 theo sơ đồ quy hoạch chi tiết phân lô đường Nguyễn Thị Minh K, phường Thọ Xương (nay là phường Ng Q, thành phố B, theo GCNQSD đất số BĐ 171787 và số BĐ 171788 do UBND thành phố B cấp ngày 18/4/2011 là sở hữu chung của Bà N và Anh Kh. Đồng thời, yêu cầu Tòa án chia đôi nhà đất này thành 2 phần, Bà N và anh Nguyễn Duy Kh mỗi người lấy một nửa nhà đất. Nhưng nếu nhà đất này mà không thể chia đôi bằng hiện vật được thì bà đề nghị cho Anh Kh lấy tài sản là nhà đất, Anh Kh có nghĩa vụ trích chia cho Bà N bằng tiền tương đương với một nửa giá trị tài sản theo như giá trị mà hội đồng định giá đã định giá ngày 30/10/2018, cụ thể: 14.595.217.000 đồng : 2 = 7.297.608.500 đồng.

Bà N không kiện Anh Kh về tranh chấp hợp đồng vay tài sản số tiền 4,5 tỷ đồng vì toàn bộ tiền vay Anh Kh đã chuyển thành tiền góp vốn mua chung Khách sạn.

Bà N không yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH An Hải với Ngân hàng MB Mỹ Đình và hợp đồng bảo lãnh thế chấp giữa Bà N và Ông H với Ngân hàng MB Mỹ Đình vì vụ án này đang được Tòa án nhân dân quận Đống Đ, thành phố H giải quyết và đang tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an.

Bà N không yêu cầu Công ty TNHH An Hải phải trả cho Bà N số tiền 2,3 tỷ vì số tiền này Anh Kh đã nhận nợ với Bà N và sau đó chuyển món nợ này thành hợp đồng góp vốn mua chung Khách sạn Kim .

Bà N không yêu cầu Công ty TNHH MIDU trả cho Bà N số tiền 1,1 tỷ đồng

vì số tiền này đã chuyển thành số tiền mua chung Khách sạn Kim .

Bà N cho rằng nhà đất Khách sạn Kim là sở hữu chung của bà và Anh Kh. Bà căn cứ vào biên bản góp vốn ngày 16/01/2013. Việc Anh Kh có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố Biên bản góp vốn ngày 16/01/2013 để mua chung Khách sạn Kim là giao dịch dân sự vô hiệu. Bà không đồng ý bởi vì: Biên bản góp vốn là tự nguyện của các bên, không bên nào ép buộc bên nào, đúng pháp luật, mỗi bên góp 4,5 tỷ thì bà đã góp đủ cho Anh Kh. Bà N đề nghị Tòa án bác yêu cầu độc lập của Anh Kh. Bà không yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại từ hợp đồng vô hiệu. Riêng tất cả các khoản vay giữa Bà N, Anh Kh, Nguyễn Đại Th, bà Th không liên quan đến khoản tiền góp vốn 4,5 tỷ đồng mua chung Khách sạn Kim. Việc vay mượn này nếu có tranh chấp Bà N sẽ khởi kiện vụ án khác.

Bản cam kết ngày 21/01/2013 có nội dung cam kết: *“Nay chúng tôi thống nhất ủy quyền cho anh Nguyễn Duy Kh 2 lô đất và ngôi nhà trên đất, để Anh Kh vay tiền để chúng tôi kinh doanh. Khi sang tên Anh Kh, Anh Kh thế chấp vay tiền Ngân hàng được, hai bên gia đình chúng tôi (A và B) phải có trách nhiệm trả số tiền mà chị Nam cho chúng tôi vay trả Ngân hàng. Và chúng tôi Bên A có trách nhiệm trả số tiền nợ cho Anh Kh”*. Bà N cho rằng việc bà ký vào biên bản cam kết này là do không hiểu biết về pháp luật và để bảo vệ khoản tiền góp vốn nên bà đã ký vào.

Bà N đề nghị giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2013/QĐ-BPKCTT ngày 25/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Bị đơn anh Nguyễn Duy Kh vắng mặt tại phiên tòa, ông Nguyễn Đại Th (là người đại diện theo ủy quyền của Anh Kh) Anh Kh và Nguyễn Đại Th trình bày:

Anh Kh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà N đòi chia đôi nhà đất đã mua chung là Khách sạn Kim. Bởi vì Khách sạn Kim là do mình K đứng tên, thuộc toàn quyền sở hữu của Anh Kh, không phải thuộc sở hữu chung của Anh Kh và Bà N.

Khoảng tháng 6/2012 Bà N có đến gia đình Anh Kh nhờ K vay tiền thế chấp căn nhà Bà N đang ở. Lý do là vì Bà N đang nợ khoản tiền 1,8 tỷ đồng không có khả năng trả nợ. Sau khi vay được 4 tỷ, Bà N lấy ra 1,8 tỷ đồng để trả nợ, số còn lại 2,2 tỷ đồng Bà N cho mẹ anh là bà Th vay làm ăn và thỏa thuận bà Th phải trả lãi Ngân hàng hàng tháng đồng thời phải trả thêm 30 triệu đồng chênh lệch nữa cho Bà N. Sau một thời gian làm ăn trôi chảy, Bà N cho Anh Kh vay 700 triệu đồng để kinh doanh với lãi suất 3%/tháng. Và Anh Kh có thể chấp cho Bà N bìa đất đứng tên mẹ anh là bà Nguyễn Thị Thúy trị giá tài sản là 1,2 tỷ đồng. Trong khi đó Anh Kh có cho vợ chồng Ông D, Bà L là chủ Khách sạn Kim vay một số tiền để kinh doanh và trả nợ ngân hàng. Do kinh doanh gặp khó khăn, Ông D, Bà L không thanh toán được cho Anh Kh và có ý định sang tên cho Anh Kh Khách sạn Kim và cùng nhau vay vốn tiếp tục kinh doanh tháo gỡ khó khăn. Biết được

sự việc trên Bà N đã nhờ anh ruột của bà công tác ở thành phố B làm thủ tục sang tên nhanh trong vòng 3 ngày. Lúc đó, sổ đỏ đang thế chấp ở Ngân hàng nên K vay tiền của vợ chồng chị Nguyễn Thị Hương L ở số nhà 07, ngõ 19, ngách 28 Trần Quang D, phường Ô Chợ D, quận Đống Đ, Hà Nội chuyển vào Ngân hàng SHB chi nhánh Hưng Yên lấy bìa đỏ ra. Nhưng do lúc đó Khách sạn Kim đang bị kê biên để đảm bảo thi hành án. Bố mẹ K phải vay Bà N 1 tỷ đồng với lãi suất 3%/tháng để nộp vào cơ quan thi hành án, nộp thuế chuyển quyền và chi phí ngoài khác để làm thủ tục chuyển sang tên Anh Kh.

Do sau 6 tháng mới làm được thủ tục vay vốn Ngân hàng. Tiền gốc và lãi chậm trả cho Bà N nên Bà N gộp toàn bộ số tiền của gia đình Anh Kh nợ vào và yêu cầu Anh Kh cho chung Khách sạn. Bà N tính tổng cộng số tiền nợ là 3,9 tỷ đồng tiền gốc cộng với 600 triệu tiền lãi bằng 4,5 tỷ đồng và Bà N tự định giá Khách sạn là 9 tỷ đồng. Như vậy Bà N được $\frac{1}{2}$ Khách sạn. Bà N nói: *“Nếu không chấp thuận viết cam kết cho chung Khách sạn theo yêu cầu của bà thì bà sẽ bảo anh bà chỉ đạo bộ máy hành chính thành phố B không cho giao dịch đảm bảo”*.

Khi viết biên bản góp vốn Bà N đã bắt Anh Kh viết ngược ngày lên theo ngày tháng năm sang tên sổ đỏ tên K để hợp pháp hóa việc chung vốn Khách sạn. Anh Kh khẳng định bà Giáp Thị N1 không góp một đồng nào trong việc mua chung Khách sạn. Dưới hình thức và thủ đoạn trên để đòi nợ gia đình Anh Kh. Khi Anh Kh làm giao dịch đảm bảo để vay ngân hàng thì Bà N gây khó khăn và dùng tờ góp vốn mua chung Khách sạn để kiện K, không cho K vay ngân hàng.

Anh Kh khẳng định không hề có việc mua chung Khách sạn Kim như Bà N khởi kiện và không được nhận của Bà N số tiền 4,5 tỷ đồng.

Anh Kh giải trình như sau:

1. Về số tiền Bà N cho rằng K lấy 2,3 tỷ từ Ngân hàng MB Mỹ Đình, Anh Kh không vay, không nhận của Bà N số tiền này.

Năm 2012, Công ty An Hải có vay Ngân hàng MB Mỹ Đình số tiền 4 tỷ đồng bằng tài sản bảo đảm của Bà N.

Trước khi Bà N ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng MB Mỹ Đình thì GCNQSD đất đang thế chấp tại Ngân hàng Tiên Phong để vay số tiền 1,7 tỷ đồng. Do đó, anh Nguyễn Duy Kh đã vay của anh Nguyễn Văn Thanh (là bạn của anh Nguyễn Duy Kh) 1,7 tỷ đồng để trả món nợ của Bà N tại Ngân hàng Tiên Phong, lấy GCNQSD đất đi xóa thế chấp để ký kết hợp đồng thế chấp với Ngân hàng MB Mỹ Đình cho Công ty An Hải vay số tiền 4 tỷ đồng.

Số tiền 4 tỷ đồng này, Anh Kh đã dùng 1,7 tỷ đồng để trả cho anh Nguyễn Văn Thanh vì Anh Kh đã vay của anh Thanh để trả vào Ngân hàng Tiên Phong thay cho Bà N. Ngoài ra, K còn đưa cho Bà N 100 triệu tiền mặt. Số tiền còn lại 2,2 tỷ đồng trên tổng số 4 tỷ, Công ty An Hải đưa cho mẹ Anh Kh là Nguyễn Thị Thúy vay, giữa bà Th và Bà N người có viết giấy biên nhận vay tiền, giấy do Bà N giữ.

2. Về số tiền 1,1 tỷ đồng Bà N chuyển vào tài khoản của Công ty MIDU tại Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Long Biên ngày 26/9/2012:

Ngày 26/9/2012, Bà N và mẹ K đã dùng số tiền 1,1 tỷ đồng (vẫn là số tiền nằm trong 2,2 tỷ mẹ anh Nguyễn Duy Kh viết giấy vay Bà N chuyển vào tài khoản của Công ty MIDU tại Ngân hàng NN&PTNT- chi nhánh Long Biên để trả nợ cho Công ty MIDU, không phải là tài khoản của Anh Kh. Sau khi chuyển tiền Bà N lại yêu cầu mẹ Anh Kh viết giấy biên nhận vay tiền và coi đó là khoản vay của mẹ K, giấy biên nhận Bà N giữ. Số tiền này không được chuyển vào tài khoản của Anh Kh, anh không vay Bà N số tiền này nên anh không phải chịu trách nhiệm trả cho Bà N số tiền này. Nếu Bà N muốn kiện đòi thì phải đòi Công ty MIDU Việt Nam.

3. Đối với số tiền 1,1 tỷ Bà N khai đưa cho Anh Kh vào ngày 16/01/2013:

Đây là tiền Bà N vay hộ mẹ Anh Kh, không phải vay hộ Anh Kh như Bà N khai. Thực chất, đây là số tiền mà Bà N cho Nguyễn Đại Th bà Th vay để làm thủ tục nhận chuyển nhượng Khách sạn Kim. Việc Anh Kh viết Biên bản góp vốn ngày 16/01/2013 là do khi đó Bà N bị ngân hàng quân đội Mỹ Đình thông báo sẽ phát mại nhà đất bà mang ra đảm bảo cho Công ty An Hải vay tiền nên Bà N đã thúc ép Anh Kh phải viết biên bản góp vốn gộp tất cả các khoản nợ của gia đình K thành tiền góp vốn.

Vì vậy, Anh Kh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Giáp Thị N1 và anh có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên bố biên bản góp vốn ghi ngày 16/01/2013 là vô hiệu, không đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Đức H vắng mặt tại phiên tòa nhưng ủy quyền cho bà Giáp Thị N1 có mặt tại phiên tòa trình bày:

Ông H nhất trí với lời khai của bà Giáp Thị N1 là Bà N và Anh Kh đã góp vốn mua chung Khách sạn Kim tại thửa đất số 48, 49 theo sơ đồ quy hoạch chi tiết phân lô đường Nguyễn Thị Minh K, phường Thọ Xương (nay là phường Ng Q), thành phố B, theo GCNQSD đất số BĐ 171787 và số BĐ 171788 do UBND thành phố B cấp ngày 18/4/2011 cho ông Nguyễn Đắc D và bà Đỗ Thị L với giá 9 tỷ đồng, mỗi người góp $\frac{1}{2} = 4,5$ tỷ đồng. Bà đã góp 4,5 tỷ đồng cho Anh Kh để Anh Kh thanh toán cho người bán là Ông D Bà L. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của Bà N. Không đồng ý với yêu cầu phản tố của Anh Kh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đại Th bà Nguyễn Thị Thúy vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong hồ sơ trình bày:

Nguyễn Đại Th, bà Th nhất trí với quan điểm của Anh Kh về việc không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà N đòi chia đôi nhà đất đã mua chung là Khách sạn Kim, tại thửa đất số 48, 49 theo sơ đồ quy hoạch chi tiết phân lô đường Nguyễn Thị Minh K, phường Thọ Xương (nay là phường Ng Q), thành phố B, theo GCNQSD đất số BĐ 171787 và số BĐ 171788 do UBND thành phố B cấp

ngày 18/4/2011. Nguyễn Đại Th, bà Th nhất trí với yêu cầu độc lập của Anh Kh về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Biên bản góp vốn ngày 16/01/2013 là vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đắc D vắng mặt tại phiên tòa, nhưng ủy quyền cho bà Đỗ Thị L có mặt tại phiên tòa trình bày: Ông D, Bà L và gia đình Anh Kh có mối quan hệ quen biết từ trước. Vào thời điểm năm 2012 Ông D, Bà L có vay tiền ở Ngân hàng SHB Hưng Yên với số tiền 5 tỷ đồng. Nhưng do nợ xấu chưa trả được. Ông D, Bà L và gia đình Anh Kh có bàn nhau vay tiền bên ngoài để trả vào ngân hàng. Do có nợ xấu nên Ngân hàng SHB Hưng Yên không tiếp tục cho vay nữa nên ông bà và K bàn nhau chuyển tên nhà đất cho K đứng tên để rồi sau đó để K mang đi vay ở ngân hàng khác lấy số tiền 6 tỷ đồng. Sau đó, K đã nộp vào số tiền 5 tỷ đồng và lấy bìa đỏ ra làm thủ tục sang tên K để vay tiền ở ngân hàng khác. Ngày 23/01/2013 các bên ra ký công chứng. Ngày 28/01/2013 thì được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B chỉnh lý ở trang 4 sang tên anh Nguyễn Duy Kh.

Ông D, Bà L không bán nhà đất là Khách sạn Kim cho Anh Kh. Việc chuyển nhượng sang tên Khách sạn cho Anh Kh là để K vay hộ tiền ở ngân hàng chứ không có việc bán Khách sạn Kim cho K.

Việc K với Bà N viết giấy góp vốn mua chung Khách sạn Kim vợ chồng ông, bà không được biết.

Chiều tối ngày 21/01/2013 Nguyễn Đại Th, bà Th, Anh Kh và bà Giáp Thị N1 lên gặp vợ chồng Bà L làm thủ tục công chứng để sang tên Khách sạn Kim cho K. Tại Khách sạn Kim, Nguyễn Đại Th và bà Th (không có mặt K) giới thiệu Bà N là người cho vay để lấy tiền nộp vào ngân hàng để lấy bìa đỏ K sạn Kim Liên ra. Bìa đỏ thì K và Nguyễn Đại Th, bà Th giữ vì K đã nộp tiền vào Ngân hàng và lấy được bìa ra. Bà L và Ông D nhất trí ký và ra văn phòng công chứng Đ & T để ký chuyển nhượng. Lúc này, không có mặt K vì K đã về Hà Nội trước rồi). Sau khi ký ở văn phòng công chứng xong thì vợ chồng Ông D, Bà L về nhà còn Nguyễn Đại Th bà Th, Bà N về Hà Nội. Sau đó, ông bà thấy việc đưa một tài sản lớn cho K đứng tên để vay tiền hộ mà không có văn bản cam kết gì thì không ổn vì sợ mất nhà. Nên Bà L gọi trực tiếp bằng điện thoại cho Nguyễn Đại Th và bà Th quay lại Khách sạn để làm giấy tờ. Khi về đến nơi thì vợ chồng Bà L (Bên A) và vợ chồng Nguyễn Đại Th, bà Th (Bên B) có viết giấy cam kết có sự ký chứng kiến của bà Giáp Thị N1 với nội dung cam kết: *“Nay chúng tôi thống nhất ủy quyền sang tên cho cháu Nguyễn Duy Kh 2 lô đất và ngôi nhà trên, để cháu K vay tiền để chúng tôi kinh doanh. Khi sang tên cháu K, cháu K thế chấp vay tiền ngân hàng được. Hai bên gia đình chúng tôi (A và B) phải có trách nhiệm trả số tiền mà chị Nam cho chúng tôi vay trả Ngân hàng. Và chúng tôi Bên A có trách nhiệm trả số tiền nợ cho cháu K”*.

Do Bà L có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là Khách sạn Kim giữa vợ chồng Ông D Bà L với Anh Kh, ngày

12/01/2016 Tòa án nhân dân thành phố B có thông báo thụ lý vụ án bổ sung và đưa Văn phòng công chứng Đ&T, UBND thành phố B, Văn phòng đăng ký đất đai- Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngày 13/7/2016 bà Đỗ Thị L có đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập và được Tòa án chấp nhận ra quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH thương mại An Hải do bà Dương Thị Thái A giám đốc làm đại diện vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong hồ sơ trình bày:

Công ty An Hải có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng MB Mỹ Đình vào giữa năm 2012, bà Dương Thị Thái A là người trực tiếp ký kết hợp đồng tín dụng. Tài sản thế chấp vay là tài sản của bà Giáp Thị N1 để vay số tiền 4 tỷ đồng và giải ngân một lần vào tài khoản của Công ty MIDU. Bà A không biết ai là người thụ hưởng trực tiếp của số tiền này. Anh Kh là người trực tiếp trả lãi hàng tháng bằng cách tự chuyển tiền vào tài khoản của Công ty An Hải để Ngân hàng tự khấu trừ. Công ty An Hải thực hiện vay vốn theo đúng quy định của pháp luật. Bà A không có bất cứ quan hệ gì với Bà N, Bà N nhờ Công ty vay hộ khoản vay này. Khi thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty An Hải và Bà N không có bất kỳ thỏa thuận gì. Bà A không liên quan gì tới khoản tiền 2,3 tỷ đồng trong số tiền 4 tỷ đồng mà Công ty đã vay của Ngân hàng MB Mỹ Đình.

Hiện tại (ngày 28/4/2016) Công ty An Hải có vay của Ngân hàng MB Mỹ Đình 10 tỷ đồng chưa trả được. Tài sản thế chấp là của ông Vũ Thành Vinh và bà Nguyễn Thị Nhân, ông Ngô Đức H và bà Giáp Thị N1. Hiện nay Công ty đang ngừng hoạt động. Công ty An Hải đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty MIDU do ông Nguyễn Duy Kh giám đốc làm đại diện vắng mặt tại phiên tòa: Công ty MIDU có địa chỉ tại số 326 Bạch Mai, phường Bạch M, quận HBT, thành phố H. Ngày 14/4/2016 Tòa án tiến hành xác minh với Công an phường Bạch M về thông tin của Công ty MIDU do K làm giám đốc cho biết như sau: Công ty MIDU không còn hoạt động tại địa chỉ số nhà 326 Bạch Mai, phường Bạch M, quận HBT, thành phố H. Tòa án tiến hành tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng MB Mỹ Đình do ông Nguyễn Ngọc L- giám đốc làm đại diện vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong hồ sơ trình bày: Công ty An Hải có dư nợ tại Ngân hàng MB Mỹ Đình tính đến ngày 04/11/2015 là: Dư nợ gốc 10 tỷ. Để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty An Hải, Ngân hàng MB Mỹ Đình đã nhận thế chấp 02 tài sản đảm bảo, thông tin như sau:

Bất động sản của ông Vũ Thành Vinh và bà Nguyễn Thị Nhân tại số 12, ngõ 66/10, phố Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố H. Giá trị thế chấp là 8.572.000.000 đồng.

Bất động sản của ông Ngô Đức H và bà Giáp Thị N1 tại địa chỉ tổ 46, phường YH, quận CG, thành phố H. Giá trị thế chấp là 5.632.000.000 đồng.

Trong quá trình cho vay, Ngân hàng MB Mỹ Đình đã thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật về việc cho vay và nhận tài sản bảo đảm.

Ở nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2019/DS-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 121; Điều 122; Điều 123; Điều 124; Điều 127; Điều 129 của Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án. **Xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Giáp Thị N1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu tài sản nhà, đất (tại thửa đất số 48, 49 theo sơ đồ quy hoạch chi tiết phân lô đường Nguyễn Thị Minh K, phường Thọ Xương (nay là phường Ng Q), thành phố B, theo GCNQSD đất số BĐ 171787 và số BĐ 171788 do UBND thành phố B cấp ngày 18/4/2011 đã được chuyển nhượng cho anh Nguyễn Duy Kh có chứng nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 28/01/2013) là sở hữu chung của bà Giáp Thị N1 và anh Nguyễn Duy Kh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Duy Kh.

Tuyên bố giao dịch dân sự Biên bản góp vốn ngày 16/01/2013 là vô hiệu.

3. Buộc anh Nguyễn Duy Kh phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Giáp Thị N1 số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, về biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 21/01/2019, bà Giáp Thị N1 là nguyên đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời và hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Trường hợp không hủy án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết quả giải quyết của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đối với đơn tố cáo của bà. Trường hợp không được tạm đình chỉ, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và buộc anh Nguyễn Duy Kh trả bà số tiền tương ứng với ½ giá trị của Khách sạn Kim theo định giá ở cấp sơ thẩm.

Tại phiên Toà phúc thẩm, nguyên đơn là Giáp Thị N1 vẫn giữ nguyên câu hỏi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn là anh Nguyễn Duy Kh vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Bà Giáp Thị N1 và người đại diện theo ủy quyền của Bà N là anh Ngô Đức T trình bày: Bà không đồng ý với bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vì Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào điều luật nào của Bộ luật tố tụng dân sự để chấp nhận yêu cầu phản tố của Anh Kh và khi Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố thì không thông báo cho bà được biết, Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy tài liệu chứng cứ mà bà đã nộp, xử ép không cho bà được trình bày. Quá trình tiến hành tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng, không xem xét quyền lợi cho bà. Đề nghị nếu không hủy án thì buộc Anh Kh phải trả cho bà ½ giá trị Khách sạn Kim theo giá của hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm vì biên bản góp vốn ngày 16/01/2013 Anh Kh là người tự tay viết trên cơ sở tự nguyện và ngày hôm đó chính Anh Kh mang đến 3,4 tỷ trả cho bà, Anh Kh cầm thêm của bà 1,1 tỷ nên Anh Kh viết nhận của bà 4, 5 tỷ góp vốn để mua chung Khách sạn Kim .

* Đại diện theo ủy quyền của Anh Kh và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đại Th trình bày tại phiên tòa ngày 19/7/2019: Ông không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của Bà N. Bản chất sự việc không phải là góp vốn mà là từ sự làm ăn giữa Bà N và bà Th mẹ của K. Khi ngân hàng có thông báo sẽ phát mại tài sản của Bà N, Bà N sợ mất tài sản thế chấp nên mới ép Anh Kh viết biên bản góp vốn, mục đích để đòi nợ gia đình ông. Số tiền 700.000.000đồng ông khai K vay của Bà N là do ông nhớ nhầm số tiền này gia đình ông đã trả cho Bà N và việc vay này đã thế chấp bằng tài sản 1,2 tỷ của bà Th, không liên quan gì đến hợp đồng góp vốn.

* Bà Đỗ Thị L trình bày: Vợ chồng bà không bán nhà đất là Khách sạn Kim cho Anh Kh. Việc chuyển nhượng sang tên khách sạn cho Anh Kh là để Anh Kh vay hộ tiền ở ngân hàng chứ không có việc bán khách sạn. Việc K với Bà N viết giấy góp vốn mua chung Khách sạn Kim vợ chồng ông bà không được biết.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà N trình bày: Về bản án sơ thẩm: tài liệu có trong hồ sơ vụ án chưa có đủ căn cứ để giải quyết vụ án. Tòa án công bố 5 bản đối chất nhưng thực tế chỉ có 2 biên bản. Biên bản đối chất ngày 16/5/2018 là không đúng quy định, Bà N không có mặt. Biên bản lấy lời khai đối chất không đúng mẫu và trình tự của một biên bản đối chất theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, thậm chí có việc gian dối trong việc thiết lập hồ sơ. Việc Anh Kh viết, cầm số tiền 4,5 tỷ là hoàn toàn tự nguyện, Anh Kh có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích của giao dịch phù hợp với quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định giao dịch này để che giấu giao dịch khác là không đúng quy định của pháp luật, Bà N không hề che giấu điều gì, Tòa án tuyên giao dịch vô hiệu là không có căn cứ. Khi tuyên hợp đồng vô hiệu, Anh Kh, Bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu

quả, Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên trả Bà N 1,1 tỷ đồng là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, vượt quá yêu cầu của đương sự. Đề nghị áp dụng Điều 308, 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giao cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của Bà N.

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng tố tụng: những trình bày của nguyên đơn không có căn cứ, trong ba lần đối chất vì thiếu một trong các bên tham gia đối chất nên Tòa án lấy lời khai của các bên còn lại là hoàn toàn đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với biên bản đối chất ngày 16/5/2018 thì khẳng định biên bản này hoàn toàn hợp pháp về mặt nội dung và hình thức, Bà N cho rằng ngày 16/5/2018 bà không có mặt tại buổi đối chất nhưng tài liệu chứng cứ bà xuất trình không hề có giá trị chứng minh và không có căn cứ, Bà N không xuất trình được vé máy bay bà bay vào thành phố Hồ Chí Minh ngày 16/5/2018, Bà N cũng thừa nhận trong khoảng thời gian tháng 4, tháng 5 bà luôn luôn đi lại giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Thứ hai, việc Bà N cho rằng bà không được thông báo về yêu cầu phản tố của bị đơn. Tòa án đã thông báo thụ lý bổ sung và đã nêu rõ yêu cầu phản tố của Anh Kh và Bà N đã có đơn trả lời với Tòa án về yêu cầu phản tố của Anh Kh và xin được đối chất. Biên bản đối chất nhằm về năm đánh biên bản là do lỗi về mặt kỹ thuật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

Thứ ba, Đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án của Bà N là không có căn cứ vì việc giải quyết bản án kinh doanh thương mại và kết quả giải quyết của cơ quan điều tra không liên quan gì đến việc giải quyết vụ án. Nếu Anh Kh có hành vi gian dối thì Anh Kh chiếm đoạt tiền của Công ty An Hải hoặc của Ngân hàng MB chứ Bà N không phải là người bị hại, không liên quan đến vụ án này.

Thứ tư, Biên bản góp vốn là giả tạo để che đậy một giao dịch khác: các bên không hề có việc mua bán Khách sạn Kim, điều này được thể hiện tại biên bản thỏa thuận ngày 21/01/2013, biên bản được ký ngay sau biên bản được góp vốn. Trên thực tế, Anh Kh không được nhận số tiền 4,5 tỷ vì nguồn gốc số tiền không phải là tiền của Bà N cho K vay mà số tiền 2,3 tỷ là tiền của Ngân hàng MB cho Công ty An Hải vay, còn 1,1 tỷ chuyển vào Công ty Mi Du, người thụ hưởng tiền là Công ty MiDu chứ không phải là K; số tiền 1,1 tỷ là tiền Nguyễn Đại Th, bà Th vay của Bà N nên K phải đứng ra ký hợp đồng góp vốn. Việc Tòa án áp dụng Điều 129 Bộ luật dân sự để tuyên giao dịch vô hiệu là có căn cứ pháp luật và hợp pháp. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn

kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty MiDu, Công ty An Hải và Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Mỹ Đình chưa chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử, không chấp nhận kháng cáo của Bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Thúy vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Công ty An Hải và Công ty MIDU, Ngân hàng MB Mỹ Đình được Tòa án tổng đạt giấy báo phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Bị đơn anh Nguyễn Duy Kh ủy quyền cho ông Nguyễn Đại Th đại diện tham gia tố tụng. Ông D ủy quyền cho Bà L. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Giáp Thị N1 về nội dung đề nghị Tòa án tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời và hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, trường hợp không hủy án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Trường hợp không được tạm đình chỉ, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và buộc anh Nguyễn Duy Kh trả bà số tiền tương ứng với ½ giá trị của Khách sạn Kim theo định giá ở cấp sơ thẩm:

[2.1] Đối với yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận nhà đất là Khách sạn Kim là sở hữu chung của Bà N và Anh Kh, đề nghị Anh Kh phải trả cho bà 1/2 giá trị tài sản là sở hữu chung, Anh Kh đề nghị tuyên bố giao dịch vô hiệu. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 26 xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản; yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu” là đúng quy định của pháp luật. Bà N trình bày: ngày 16/5/2018 có biên bản đối chất nhưng hôm đó không có mặt bà vì bà đi thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên tại biên bản đối chất có chữ ký của Bà N, về nội dung và hình thức của biên bản đối chất phù hợp với quy định của pháp luật, Bà N cung cấp 01 giấy xác nhận của bà Oanh chủ nhà nghỉ Anh Thư xác nhận Bà N đã nghỉ tại nhà nghỉ vào ngày 16/5/2018 và giấy đề nghị xác nhận của Bà N đối với Công ty TNHH kỹ thuật Minh Phú, tuy nhiên chữ ký của bà

Oanh và xác nhận của Công ty không có xác nhận của chính quyền địa phương và Bà N là người trực tiếp ký tên vào từng trang của biên bản đối chất, Bà N cũng xác nhận, những lời trình bày của bà tại biên bản đối chất là đúng với ý chí của bà.

Bà N căn cứ vào biên bản góp vốn yêu cầu Anh Kh phải trả cho bà 1/2 giá trị của Khách sạn Kim; Anh Kh yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự là biên bản góp vốn ngày 16/01/2013 vô hiệu do giả tạo, theo quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của Anh Kh là có căn cứ. Bà N trình bày tòa sơ thẩm hủy chứng cứ và không xem xét những tài liệu chứng cứ do bà giao nộp, tuy nhiên bà không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho trình bày của mình. Bà N đã có ý kiến về yêu cầu phản tố của Anh Kh nên việc Bà N trình bày cấp sơ thẩm không thông báo cho bà về yêu cầu phản tố là không có cơ sở. Do vậy, không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của bà Giáp Thị N1.

[2.2]. Đối với yêu cầu của Bà N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và buộc anh Nguyễn Duy Kh trả bà số tiền tương ứng với ½ giá trị của Khách sạn Kim theo định giá ở cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về hình thức của biên bản góp vốn: Anh Kh thừa nhận đã viết và ký vào biên bản góp vốn nhưng không thừa nhận đó là ý trí của Anh Kh mà bị ép buộc nhưng Anh Kh không có căn cứ, chứng cứ để chứng minh là mình bị Bà N ép buộc. Anh Kh, Nguyễn Đại Th và bà Th đều cho rằng biên bản góp vốn không được lập đúng ngày 16/01/2013 mà nó được lập sau đó khoảng 06 tháng nhưng được ghi ngược ngày cho phù hợp với việc góp vốn nhưng không có căn cứ chứng cứ để chứng minh có việc ghi ngược ngày.

- Xét hiệu lực của biên bản góp vốn ngày 16/01/2013: Biên bản góp vốn có nội dung: *“Bằng văn bản này K xác nhận: Nhận của bác Giáp Thị N1 số tiền 4.500.000.000đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng) để mua Khách sạn Kim tại địa chỉ 48 + 49 tài sản đường Nguyễn Thị Minh K, thành phố B với giá là 9 tỷ đồng và K là người đứng tên. Lợi nhuận từ việc kinh doanh Khách sạn sẽ chia đôi, sau này khi bán Khách sạn sẽ chia đôi số tiền bán được.”*

Khi viết giấy góp vốn Anh Kh hoàn toàn tự nguyện, không có căn cứ về việc anh bị ép buộc, thể hiện sự thỏa thuận và ý chí của hai bên khi giao kết. Mục đích của việc góp vốn cũng được ghi rõ trong biên bản là: "lợi nhuận từ việc kinh doanh Khách sạn sẽ chia đôi, sau này khi bán Khách sạn sẽ chia đôi số tiền bán được". Về số tiền góp vốn Anh Kh cũng ghi trong biên bản, sau đó Anh Kh đã thực hiện việc mua khách sạn với ông Bà L Dương và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 48, 49 như biên bản góp vốn đã thỏa thuận. Nên mục đích và nội dung của biên bản góp vốn ngày 16/01/2013 là hoàn toàn hợp pháp, đúng quy định của pháp luật, không giả tạo hoặc nhằm che dấu một giao dịch nào

khác, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên xác định có việc Bà N và Anh Kh có việc góp tiền để mua chung tài sản, Bà N cũng có một phần quyền đối với tỷ lệ vốn góp. Do vậy, Biên bản góp vốn là có hiệu lực theo quy định tại điều 122 Bộ luật dân sự 2005.

- Về nguồn tiền góp vốn:

Trong số tiền 4,5 tỷ: có 2,3 tỷ theo như Bà N giải trình có nguồn gốc từ việc bà thế chấp tài sản để công ty An Hải vay ngân hàng MB 4 tỷ. Sau khi trừ đi 1,7 tỷ bà nợ, K viết giấy nhận nợ với bà số tiền 2,3 tỷ đồng này. Thực tế, khoản tiền 2,3 tỷ Bà N không có chứng cứ Anh Kh đã nhận nợ với bà, số tiền này không phải là của Bà N đưa cho Anh Kh vay mà là tiền của Công ty An Hải vay của Ngân hàng, hiện tại chưa có bên nào thực hiện việc trả vào ngân hàng khoản nợ này, Bà N chưa trả Ngân hàng cho An Hải thì bà không có quyền đòi Anh Kh nhận nợ đối với số tiền 2,3 tỷ đồng này. Việc Bà N thế chấp tài sản tại ngân hàng MB chỉ để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty An Hải, nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là của Công ty An Hải, không phải của Bà N và trên thực tế Ngân hàng đã khởi kiện An Hải về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Tài sản thế chấp của Bà N chỉ được xem xét khi An Hải không thực hiện nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng. Do vậy, việc Bà N cho rằng số tiền 2,3 tỷ K nhận nợ với bà sau đó chuyển thành hợp đồng góp vốn là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền 1,1 tỷ đồng mà Bà N đã nộp cho Công ty MIDU để đáo hạn cho Công ty MIDU ngày 26/9/2012, Bà N trình bày: Anh Kh vay bà số tiền 1,1 tỷ và yêu cầu bà chuyển tiền vào tài khoản của Công ty MIDU, Bà N xuất trình giấy biên nhận bà là người đứng tên chuyển số tiền 1,1 tỷ đồng vào Công ty MIDU. Anh Kh cho rằng số tiền này Bà N cho Công ty MIDU vay không phải cho K vay, anh không được nhận tiền từ Bà N hay Công ty MIDU. Tuy nhiên, Anh Kh cũng là một thành viên của Công ty MIDU, mẹ K là bà Th không có liên quan gì đến Công ty MIDU nhưng đã đưa Bà N đi chuyển tiền vào Công ty, bản thân Bà N không biết Công ty MIDU là ai, nếu gia đình Anh Kh không vay Bà N thì Bà N không thể chuyển tiền vào Công ty. Anh Kh không có tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền 1,1 tỷ này là nằm trong số tiền 2,3 tỷ mà Công ty An Hải đã vay của Ngân hàng MB. Mặt khác, việc Anh Kh viết biên bản góp vốn nhận số tiền 4,5 tỷ của Bà N (trong đó, có 1,1 tỷ Bà N chuyển vào tài khoản của Công ty MIDU) thể hiện việc anh đã nhận nợ với Bà N khoản tiền này và số tiền 1,1 tỷ đồng chuyển vào Công ty MIDU là do gia đình K vay của cá nhân Bà N. Do đó, có căn cứ chấp nhận số tiền 1,1 tỷ Bà N chuyển vào Công ty MIDU là tiền Bà N góp vốn với Anh Kh.

Đối với số tiền 1,1 tỷ đồng Bà N khai đưa cho K vào ngày viết biên bản góp vốn: Anh Kh trình bày (thực chất là 1 tỷ đồng) là tiền Bà N cho Nguyễn Đại Th, bà Th vay để làm thủ tục sang tên nhà đất từ Ông D, Bà L sang cho K, không phải

là tiền K vay Bà N. Bà N và người làm chứng cho rằng Anh Kh đã nhận số tiền 1,1 tỷ đồng vào ngày 16/01/2013. Anh Kh không thừa nhận nhưng Anh Kh không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho phản đối của mình là có căn cứ nên xác định Anh Kh đã nhận của Bà N số tiền 1,1 tỷ đồng vào ngày 16/01/2013.

[2.3]. Anh Kh yêu cầu tuyên bố hợp đồng góp vốn vô hiệu: Căn cứ Anh Kh đưa ra, không có việc Bà N góp vốn 4,5 tỷ đồng để mua chung Khách sạn. Số tiền 2,3 tỷ đồng là tiền liên quan tới việc Bà N thế chấp nhà đất của bà cho Công ty An Hải vay tiền không liên quan gì đến K; Anh Kh cũng không ký nhận nợ với Bà N số tiền này. Không có việc K nhận nợ số tiền 1,1 tỷ đồng mà Bà N đã nộp cho Công ty MIDU để đáo hạn cho Công ty MIDU ngày 26/9/2012, vì số tiền này Bà N cho Công ty MIDU vay không phải cho K vay. Còn số tiền 1,1 tỷ đồng còn lại (thực chất là 1 tỷ đồng) là tiền Bà N cho Nguyễn Đại Th bà Th vay để làm thủ tục sang tên nhà đất từ Ông D Bà L sang cho K, không phải là tiền K vay Bà N. Bản cam kết ngày 21/01/2013 giữa bên A là vợ chồng Ông D Bà L là chủ sở hữu K sạn Kim Liên, bên B là bố mẹ của K Nguyễn Đại Th bà Th, người chứng kiến là bà Giáp Thị N1. Nội dung cam kết: *“Nay chúng tôi thống nhất ủy quyền cho anh Nguyễn Duy Kh 2 lô đất và ngôi nhà trên đất, để Anh Kh vay tiền để chúng tôi kinh doanh. Khi sang tên Anh Kh, Anh Kh thế chấp vay tiền Ngân hàng được, hai bên gia đình chúng tôi (A và B) phải có trách nhiệm trả số tiền mà chị Nam cho chúng tôi vay trả Ngân hàng. Và chúng tôi Bên A có trách nhiệm trả số tiền nợ cho Anh Kh”*. Về nội dung bản cam kết này là giữa Nguyễn Đại Th, bà Th và ông Bà L Dương, không có mặt Anh Kh. Sau khi ký biên bản góp vốn, K đã một mình đứng tên Khách sạn, về mặt nội dung và hình thức của biên bản góp vốn đã được phân tích ở phần trên nên không hề có sự che giấu hay giả tạo gì giữa Anh Kh và Bà N đối với biên bản góp vốn này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Duy Kh tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là không có căn cứ.

Do hợp đồng góp vốn ngày 16/01/2019 là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật nên cần công nhận quyền sở hữu chung của Bà N và Anh Kh đối với đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 48- 49, đường Nguyễn Thị Minh K, thành phố B. Tuy nhiên, đối với số tiền 2,3 Bà N giải trình nguồn tiền của công ty An Hải vay của Ngân hàng MB, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận. Bà N chỉ chứng minh được và được chấp nhận góp vốn với số tiền 2,2 tỷ. Không có căn cứ chia 1/2 giá trị khách sạn như yêu cầu kháng cáo của Bà N. Bà N yêu cầu được chia bằng tiền, nên xác định Bà N được chia theo tỷ lệ vốn góp với số tiền 2,2 tỷ. Cần buộc Anh Kh phải trích chia cho Bà N bằng tiền tương đương với giá trị vốn góp của Bà N, cụ thể: 2.200.000.000đồng: 9.000.000.000đồng x 14.595.217.000đồng = 3.567.719.000đồng.

[2.4] Đối với yêu cầu đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết quả giải quyết của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H đối với đơn tố cáo của Bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Tài liệu là bản tường trình và lời khai của bà Dương Thị Thái A tại cơ quan điều tra Công an thành phố H ngày 12/3/2018, ngày 16/4/2018 do Bà N có đơn tố cáo Ngụy Thị Huyền Trang, Nguyễn Duy Kh và Công ty An Hải về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Bà N bằng hình thức làm hợp đồng công chứng thế chấp ngôi nhà và quyền sử dụng đất của Bà N. Ngày 18/5/2018 Công an thành phố H có thông báo cho Bà N kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm: Cơ quan điều tra đã ra quyết định tạm đình chỉ đối với tố cáo của Bà N. Do Hội đồng xét xử không công nhận số tiền 2,3 tỷ đồng, tiền Ngân hàng MB Mỹ Đình giải ngân cho Công ty An Hải vay là tiền mà Bà N cho rằng của Bà N đã góp vốn cho Anh Kh mua chung Khách sạn Kim nên kết quả điều tra xét xử của vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2016/TLST-KDTM ngày 04/02/2016 (hoặc chuyển thành vụ án hình sự) không liên quan đến kết quả xét xử của vụ án này. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của Bà N.

[3] Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh thế chấp giữa Bà N và Ông H với Ngân hàng MB Mỹ Đình và Công ty An Hải; không yêu cầu Công ty An Hải phải trả cho bà số tiền 2,3 tỷ; không yêu cầu giải quyết việc vay nợ giữa Bà N với Nguyễn Đại Th, bà Th nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2013/QĐ-BPKCTT ngày 25/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố B vẫn đang có hiệu lực pháp luật và chưa bị hủy bỏ. Do Anh Kh còn phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Bà N số tiền 3.567.719.000đồng, nên cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2013/QĐ-BPKCTT ngày 25/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố B; đồng thời hủy bỏ biện pháp bảo đảm là số tiền 161.000.000 đồng mà bà Giáp Thị N1 đã nộp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh thành phố B tỉnh Bắc Giang (nay là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang II) để thực hiện biện pháp bảo đảm cho việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Giáp Thị N1, sửa bản án sơ thẩm.

[6]. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Kh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của Bà N được chấp nhận và án phí đối với yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không được chấp nhận; Bà N được miễn án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

- Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm, các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Giáp Thị N1. Sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 296; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 121; Điều 122; Điều 163; Điều 164; Điều 214; Điều 215; Điều 216, Điều 224; Điều 388 Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Giáp Thị N1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu tài sản nhà, đất (tại thửa đất số 48, 49 theo sơ đồ quy hoạch chi tiết phân lô đường Nguyễn Thị Minh K, phường Thọ Xương (nay là phường Ng Q), thành phố B, theo GCNQSD đất số BĐ 171787 và số BĐ 171788 do UBND thành phố B cấp ngày 18/4/2011 đã được chuyển nhượng cho anh Nguyễn Duy Kh có chứng nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 28/01/2013) là sở hữu chung của bà Giáp Thị N1 và anh Nguyễn Duy Kh.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Bà N về việc buộc Anh Kh trích chia 1/2 giá trị khách sạn là 7.297.608.500đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Duy Kh về việc tuyên bố giao dịch dân sự Biên bản góp vốn ngày 16/01/2013 là vô hiệu.

4. Buộc anh Nguyễn Duy Kh phải có nghĩa vụ trích chia cho bà Giáp Thị N1 giá trị vốn góp là 3.567.719.000đồng (Ba tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm mười chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Bà Giáp Thị N1 tự nguyện chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), ông Nguyễn Đại Th tự nguyện chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), được khấu trừ vào tạm ứng chi phí đã nộp (Nguyễn Đại Th, Bà N đã thực hiện xong).

6. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2013/QĐ-BPKCTT ngày 25/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố B cho đến khi bị hủy bỏ. Hoàn trả bà Giáp Thị N1 số tiền 161.000.000đồng (Một trăm sáu mươi một triệu đồng) Bà N đã nộp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh thành phố B (nay là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang II) (Giấy nộp tiền đề ngày 25/7/2013 nộp tiền theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 04/2013/QĐ-BPBD ngày 24/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố B, tài khoản giữ hộ đợi thanh toán số 452101).

7. Về án phí:

- Anh Nguyễn Duy Kh phải chịu 75.135.438đồng (Bảy mươi lăm triệu, một trăm ba lăm nghìn, bốn trăm ba tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu 300.000đồng án phí về yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Xác nhận Anh Kh đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số AA/2012/06511 ngày 20/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Bà Giáp Thị N1 được miễn nộp án phí. Hoàn trả bà Giáp Thị N1 số tiền 56.250.000 đồng (Năm mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/002746 ngày 22/7/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- TAND thành phố B;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS thành Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Hà

